

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Phân loại đơn vị hành chính

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định phân loại đơn vị hành chính.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tiêu chuẩn phân loại, cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính và trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính.

Điều 2. Loại đơn vị hành chính

1. Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại đặc biệt; các thành phố còn lại là đơn vị hành chính cấp tỉnh loại I.

2. Tỉnh được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III.

3. Đơn vị hành chính cấp xã được phân thành ba loại: loại I, loại II và loại III.

Điều 3. Mục đích phân loại đơn vị hành chính

Phân loại đơn vị hành chính nhằm đánh giá quy mô, trình độ phát triển của đơn vị hành chính; mức độ đáp ứng của tổ chức bộ máy chính quyền địa phương trên địa bàn đơn vị hành chính, làm cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội; thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng và điều kiện sống trên địa bàn đơn vị hành chính và xây dựng tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

Điều 4. Khung điểm phân loại đơn vị hành chính

1. Phân loại đơn vị hành được thực hiện bằng phương pháp tính điểm. Điểm phân loại đơn vị hành chính là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính và điểm ưu tiên (nếu có).

2. Tiêu chí phân loại đơn vị hành chính gồm

a) Tiêu chí về quy mô dân số;

b) Tiêu chí về diện tích tự nhiên;

c) Tiêu chí về số lượng đơn vị hành chính trực thuộc đối với tỉnh;

d) Tiêu chí về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội gồm các tiêu chuẩn về tài chính, ngân sách; lao động, việc làm; mức sống dân cư và chính quyền điện tử.

đ) Tiêu chí đặc thù.

3. Trường hợp tiêu chuẩn đạt ở mức được tính điểm tăng thêm thì điểm tăng thêm được tính theo tỷ lệ phần trăm của mức chênh lệch so với mức được tính điểm tăng thêm của tiêu chuẩn đó.

4. Đơn vị hành chính được phân loại I khi có tổng số điểm đạt được từ 75 điểm trở lên.

5. Đơn vị hành chính được phân loại II khi có tổng số điểm đạt được từ 60 điểm đến dưới 75 điểm.

6. Đơn vị hành chính đạt dưới 60 điểm thì được phân loại III.

CHƯƠNG II TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 5. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính tỉnh

1. Quy mô dân số:

a) Tỉnh từ 2.000.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 2.000.000 người thì cứ thêm 100.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 20 điểm;

b) Tỉnh miền núi, vùng cao áp dụng mức 65% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên

a) Tỉnh từ 8.000 km² trở xuống được tính 10 điểm, trên 8.000 km² thì cứ thêm 200 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 20 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc

a) Tỉnh có từ 80 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 4 điểm; trên 80 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 05 đơn vị hành chính được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 20% trở xuống được tính 2 điểm, trên 20% thì cứ 5% được tính 0,25 điểm nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội:

a) Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống được tính 8 điểm; trên 10% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm.

Trường hợp không có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm.

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

c) Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

d) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% trở xuống được tính 2 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của tỉnh từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

g) Thu nhập bình quân đầu người từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

h) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 2 điểm; dưới mức bình quân chung cả nước thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

i) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

k) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

l) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 2 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

b) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 10% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

c) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận được tính 4 điểm.

Điều 6. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính xã

1. Quy mô dân số:

a) Xã từ 20.000 người trở xuống được tính 15 điểm; trên 20.000 người thì cứ thêm 1.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm;

b) Xã miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 50 km² trở xuống được tính 15 điểm; trên 50 km² thì cứ thêm 10 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% trở xuống được tính 3 điểm; trên 40% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

d) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4,5% trở lên được tính 2 điểm; dưới 4,5% thì cứ giảm 1% được tính thêm 1 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

đ) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 50% trở xuống được tính 2 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

e) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính từ mức bình quân chung của tỉnh, thành phố trở xuống được tính 3 điểm, trên mức bình quân chung của tỉnh, thành phố thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

g) Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của cơ quan, lãnh đạo cơ quan và được gửi đi trên môi trường mạng trên tổng số văn bản đi của Ủy ban nhân dân cấp xã từ 70% trở xuống được tính 3 điểm, từ 70% trở lên thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 5 điểm.

4. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 2 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

b) Có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 3 điểm;

c) Xã an toàn khu được tính 4 điểm;

Điều 7. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính phường

1. Quy mô dân số từ 40.000 người trở xuống được tính 15 điểm; trên 40.000 người thì cứ thêm 2.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 10 km² trở xuống được tính 15 điểm; trên 10 km² thì cứ thêm 4 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 2% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở xuống được tính 3 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

đ) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 70% trở xuống được tính 2 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

e) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 4% trở lên được tính 2 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

g) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình từ mức bình quân chung của tỉnh, thành phố trở xuống được tính 2 điểm, trên mức bình quân chung của tỉnh, thành phố thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

i) Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của cơ quan, lãnh đạo cơ quan và được gửi đi trên môi trường mạng trên tổng số văn bản đi của Ủy ban nhân dân cấp xã từ 80% trở xuống được tính 3 điểm, từ 80% trở lên thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 5 điểm.

4. Yếu tố đặc thù

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 2 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

b) Phường thuộc khu vực miền núi, vùng cao được tính 3 điểm.

c) Phường an toàn khu được tính 4 điểm.

Điều 8. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính đặc khu

1. Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương của đơn vị hành chính đặc khu thực hiện như của đơn vị hành chính xã quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp đặc khu được công nhận loại đô thị theo quy định của pháp luật thì tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương của đơn vị hành chính đặc khu thực hiện như của đơn vị hành chính phường quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn yếu tố đặc thù của đặc khu được tính 10 điểm.

Điều 9. Điểm ưu tiên trong phân loại đơn vị hành chính

1. Tỉnh, xã có diện tích tự nhiên bằng 300% tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thì được cộng 5 điểm; cứ tăng thêm 100% thì được cộng thêm 02 điểm nhưng không quá 10 điểm.

2. Phường có quy mô dân số bằng 300% tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thì được cộng 5 điểm; cứ tăng thêm 100% thì được cộng thêm 02 điểm nhưng không quá 10 điểm.

3. Đơn vị hành chính cấp xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 03 điểm; đơn vị hành chính cấp xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 05 điểm; Đơn vị hành chính cấp xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cộng 10 điểm.

4. Đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã, phường được cộng 03 điểm; đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được cộng 05 điểm; đơn vị hành chính cấp xã được xác định là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh được cộng 10 điểm.

CHƯƠNG III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 10. Thẩm quyền quyết định phân loại đơn vị hành chính

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 11. Lập Đề án phân loại đơn vị hành chính

1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành thì các đơn vị hành chính có liên quan phải được lập Đề án phân loại đơn vị hành chính

2. Hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính gồm:

a) Tờ trình;

b) Đề án phân loại đơn vị hành chính gồm sự cần thiết, căn cứ pháp lý; khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đơn vị hành chính; thuyết minh đánh giá hiện trạng đơn vị hành chính theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị

hành chính; kế hoạch nâng cao các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính các giai đoạn tiếp theo; kết luận và kiến nghị.

c) Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định điểm phân loại đơn vị hành chính;

d) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn của yếu tố đặc thù.

3. Số liệu về quy mô dân số trong hồ sơ phân loại đơn vị hành chính được xác định theo dân số thường trú và dân số tạm trú của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

Điều 12. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

Điều 13. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; căn cứ điều kiện cụ thể quyết định tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính.

3. Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định, phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.

Điều 14. Lập, thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính

1. Định kỳ 05 năm kể từ thời điểm công nhận loại đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã gửi cơ quan có thẩm quyền công nhận loại đơn vị hành chính quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Nội dung báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị gồm:

a) Khái quát hiện trạng phát triển đơn vị hành chính; sự thay đổi các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính tại thời điểm báo cáo so với kết quả đánh giá phân loại đã được công nhận loại đơn vị hành chính; kiến nghị, đề xuất về việc giữ nguyên hoặc thay đổi loại đơn vị hành chính;

b) Phụ lục kèm theo báo cáo rà soát gồm văn bản pháp lý; bảng biểu số liệu so sánh các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính tại thời điểm lập báo cáo so với thời điểm được công nhận loại đơn vị hành chính.

3. Trách nhiệm thẩm định các báo cáo được quy định như sau:

a) Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức khảo sát; thẩm định kết quả rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh.

b) Sở Nội vụ chủ trì tổ chức khảo sát; thẩm định kết quả rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

4. Thẩm quyền công nhận phân loại lại đơn vị hành chính thực hiện như đối với phân loại đơn vị hành chính lần đầu quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện rà soát các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính và lập kế hoạch phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Áp dụng Nghị định

1. Các đơn vị hành chính đã được phân loại trước ngày Nghị định này, có địa giới đơn vị hành chính trùng với địa giới đơn vị hành chính tại thời điểm phân loại thì giữ nguyên loại đơn vị hành chính cho đến khi được phân loại lại theo quy định tại Nghị định này. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đơn vị hành chính cấp xã gửi cơ quan có

thẩm quyền công nhận loại đơn vị hành chính để thực hiện phân loại lại theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Trong thời gian chưa thực hiện phân loại đơn vị hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì đơn vị hành chính sau khi chia là đơn vị hành chính loại III; đơn vị hành chính được thành lập sau khi nhập hoặc điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của các đơn vị hành chính được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi nhập, điều chỉnh có loại cao nhất; đơn vị hành chính sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc thành lập trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi điều chỉnh địa giới hoặc thành lập đơn vị hành chính.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT;
- Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCV (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính